

Số: /GP-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ "Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016, điều chỉnh tại Văn bản số 1103/TTg-CN ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016, được bổ sung một số điều tại Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1164/QĐ-HĐTLQG ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt trữ lượng than trong "Báo cáo kết quả thăm dò than khu mỏ Khe Chàm, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh"; Văn bản số 116/XN-HĐTLQG ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia về việc xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác đối với Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn" tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Công văn số 1500/UBND-GTCN&CD ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc tham gia ý kiến đối với đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản than tại mỏ Cao Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3455/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp cho "Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn, thuộc các phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông và Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-TCS-HĐQT ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV về phê duyệt "Dự án cải tạo nâng công suất mỏ than Cao Sơn";

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản than tại khu vực Cao Sơn thuộc các phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông và Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV nộp tại Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 11 tháng 5 năm 2023; bổ sung ngày 06 tháng 7 năm 2023;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ Cao Sơn thuộc phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông và Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể như sau:

1. Diện tích khu vực khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác (Gồm các khu: A, B, C, D và E): 603,88 ha (Sáu trăm linh ba phẩy tám mươi tám hecta) thuộc tờ bản đồ đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/5.000 (hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 6°) được giới hạn bởi các điểm khép góc có toạ độ xác định tại Phụ lục I và Phụ lục II Giấy phép này.

b) Diện tích khu vực được phép khai thác (các khu A và B): 339,93 ha (Ba trăm ba mươi chín phẩy chín mươi ba hecta), trong đó:

- Diện tích Khu A: 43,99 ha (bốn mươi ba phẩy chín mươi chín hecta) được giới hạn bởi các điểm khép góc có toạ độ xác định tại Phụ lục I.1.

- Diện tích Khu B: 295,94 ha (hai trăm chín mươi lăm phẩy chín mươi bốn hecta) được giới hạn bởi các điểm khép góc có toạ độ xác định tại Phụ lục I.2.

2. Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

3. Các Vĩa than được phép khai thác: 14-5, 14-4, 14-2, 13-2, 13-1, 12, 11 và 10.

4. Mức cao khai thác:

a) Khu A: Từ mặt địa hình đến mức -225m (Vĩa 10);

b) Khu B: Từ mặt địa hình đến mức -325m (Vĩa 10).

5. Trữ lượng than được phép đưa vào thiết kế khai thác: 69.475.000 tấn.

6. Trữ lượng than được phép khai thác: 53.309.000 tấn, trong đó:

a) Khu A: 2.521.000 tấn;

b) Khu B: 50.788.000 tấn.

7. Công suất khai thác: 4.500.000 tấn than nguyên khai/năm.

(Chi tiết sản lượng khai thác hàng năm được thể hiện tại Quyết định số 268/QĐ-TCS-HĐQT ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV).

8. Thời hạn khai thác: 22 năm.

Điều 2. Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí khác có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Thực hiện việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giá trị và thời gian đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt cùng với Giấy phép khai thác khoáng sản này. Nộp tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư sau khi có quyết định và thông báo nộp tiền của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về trữ lượng than đã khai thác trong phạm vi ranh giới khu vực được phép khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2805/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (nếu có). Hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Chỉ được sử dụng, xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ khai thác và hoạt động khai thác đối với phần diện tích 28,82 ha nằm trong quy hoạch rừng trồng thuộc Quy hoạch ba loại rừng (đã được phê duyệt tại Quyết định số 3722/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018) và hồ sơ kiểm kê rừng năm 2015 (được phê duyệt tại Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2016) của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Tiến hành hoạt động khai thác than theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 Giấy phép này và theo Dự án đầu tư, Thiết kế mỏ đã được phê duyệt theo quy định. Chỉ được sử dụng, xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ khai thác và hoạt động khai thác đối với phần diện tích tại các khu C có tọa độ xác định theo Phụ lục I.3, khu D có tọa độ xác định theo Phụ lục I.4 và khu E có tọa độ xác định theo Phụ lục I.5 sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

6. Trong quá trình thực hiện Dự án, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV có trách nhiệm phối hợp với: Tổng công ty Đông Bắc, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin để lập phương án sản xuất đảm bảo an toàn và hiệu quả.

7. Trước khi tiến hành khai thác phải:

a) Nộp Thiết kế mỏ được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cắm mốc tại thực địa các điểm góc khu vực được phép khai thác, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh phối hợp với Cục Khoáng sản Việt Nam, các cơ quan liên quan để kiểm tra tại thực địa và bàn giao theo quy định;

c) Thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất dành cho hoạt động khoáng sản để thuê đất phục vụ hoạt động khai thác theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Về công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản:

a) Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Thực hiện việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định;

c) Chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường;

d) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để quản lý chất thải rắn, lỏng, khí khi thải ra môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia.

9. Thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản và cải tạo phục hồi môi trường đối với khu vực khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2805/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau khi Giấy phép này chấm dứt hiệu lực.

10. Trong quá trình khai thác:

a) Phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ công nghiệp;

b) Có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác theo thiết kế mỏ đã duyệt và tiêu chuẩn, quy chuẩn trong khai thác khoáng sản. Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ than và các sản phẩm khác (nếu có).

d) Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật. Chỉ được khai thác, sử dụng khoáng sản đi kèm khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép cho phép;

đ) Lập sổ sách, chứng từ, hồ sơ thống kê, báo cáo đúng sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, chế biến và sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến từ than phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

12. Chấp hành sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý có liên quan trong thanh tra, giám sát, hậu kiểm việc khai thác khoáng sản, các công trình bảo vệ môi trường, xử lý các chất thải trong quá trình khai thác khoáng sản.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chết dứt hiệu lực Giấy phép khai thác khoáng sản số 2805/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp thiết kế mỏ đã phê duyệt theo quy định cho Cục Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh, Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về Giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (bản chính);
- BT. Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Cục Khoáng sản Việt Nam (bản chính);
- Bộ Công Thương (bản sao);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (bản sao);
- Hội đồng Đánh giá TLKSQG (bản sao);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ninh (bản sao);
- Sở CT tỉnh Quảng Ninh (bản sao);
- Tập đoàn CN Than - KS VN (bản sao);
- Cty CP Than Cao Sơn - TKV (bản chính);
- Lưu VP1, TĐHS (Tha.15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**Phụ lục I****TOẠ ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN MỎ CAO SƠN,
PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG, CẨM TÂY, CẨM ĐÔNG VÀ CẨM SƠN,
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ, TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BTNMT
ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số thứ tự	Điểm góc	Toạ độ Hệ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)	
		X(m)	Y(m)
1	CSMR-1	2329513	738328
2	KC.1	2329156	738548
3	CSMR-2	2329077	738597
4	CSMR-3	2329141	739144
5	CSMR-4	2329199	739232
6	CSMR-5	2329214	739553
7	CSMR-6	2329426	739664
8	KTCAS-2	2329488	739881
9	CSMR-7	2329459	739967
10	CSMR-8	2329320	739991
11	CSMR-9	2328793	740519
12	KTCAS-4	2328661	740948
13	B-1	2328174	741002
14	CSMR-10	2328091	741011
15	CSMR-11	2327245	740329
16	KTCAS-8	2326889	739716
17	DN-3	2326695	739037
18	DN-2	2326699	739038
19	DN-1	2326788	739002
20	CS-1	2326792	739000
21	CS-2	2326794	738980

Số thứ tự	Điểm góc	Toạ độ Hệ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)	
		X(m)	Y(m)
22	DM-1	2326826	738933
23	DM-2	2326854	738890
24	DM-3	2326806	738863
25	DM-4	2326809	738838
26	DM-5	2326727	738712
27	DM-6	2326727	738700
28	DM-7	2326719	738700
29	DM-8	2326718	738698
30	CS-4	2326712	738689
31	CS-3	2326680	738702
32	KTCAS-10	2326698	738562
33	A-2	2326723	738566
34	KTCAS-11	2327535	738684
35	CSMR-12	2328256	737864
36	B-2	2328457	737764
37	CSMR-13	2328904	737543
38	CSMR-14	2329315	737778
39	CSMR-15	2329544	738019
Diện tích: 603,88 ha			

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**Phụ lục I.1****TOẠ ĐỘ KHU VỰC (KHU A) KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN MỎ CAO SƠN,
PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG, CẨM TÂY, CẨM ĐÔNG VÀ CẨM SƠN,
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ, TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BTNMT
ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số thứ tự	Điểm góc	Toạ độ Hệ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)	
		X(m)	Y(m)
1	CSMR-3	2329141	739144
2	CSMR-4	2329199	739232
3	CSMR-5	2329214	739553
4	CSMR-6	2329426	739664
5	KTCAS-2	2329488	739881
6	CSMR-7	2329459	739967
7	CSMR-8	2329320	739991
8	CSMR-9	2328793	740519
9	KC.9	2328746	740468
10	KC.10	2328589	740300
11	KC.11	2328541	740199
12	KC.12	2328787	740083
13	KC.13	2328960	739862
14	KC.14	2329021	739603
Diện tích: 43,99 ha			

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**Phụ lục I.2****TOẠ ĐỘ KHU VỰC (KHU B) KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN MỎ CAO SƠN,
PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG, CẨM TÂY, CẨM ĐÔNG VÀ CẨM SƠN,
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ, TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BTNMT
ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số thứ tự	Điểm góc	Toạ độ Hệ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)	
		X(m)	Y(m)
1	CSMR-3	2329141	739144
2	KC.14	2329021	739603
3	KC.13	2328960	739862
4	KC.12	2328787	740083
5	KC.11	2328541	740199
6	KC.10	2328589	740300
7	KC.9	2328746	740468
8	CSMR-9	2328793	740519
9	KTCAS-4	2328661	740948
10	B-1	2328174	741002
11	KTDN-4	2328168	740957
12	KTDN-3	2327884	740730
13	KTDN-2	2327603	739908
14	KTDN-1	2327428	739582
15	KTDN-22	2327121	739304
16	DN-1	2326788	739002
17	CS-1	2326792	739000
18	CS-2	2326794	738980
19	DM-1	2326826	738933
20	DDM5	2326928	739117
21	DDM19	2327174	739224

Số thứ tự	Điểm góc	Toạ độ Hệ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)	
		X(m)	Y(m)
22	DDM4	2327344	739299
23	DDM3	2327884	739098
24	DDM2	2328616	738453
25	DDM12	2328660	738320
26	C	2328757	738025
27	KCIV.1	2328791	738027
28	KCIV.2	2328936	738031
29	KCIV.3	2329006	738453
30	KC.1	2329156	738548
31	CSMR-2	2329077	738597
Diện tích: 295,94 ha			

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**Phụ lục I.3****TOẠ ĐỘ KHU VỰC (KHU C) KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN MỎ CAO
SON, PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG, CẨM TÂY, CẨM ĐÔNG VÀ CẨM SƠN,
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ, TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BTNMT
ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số thứ tự	Điểm góc	Toạ độ Hệ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)	
		X(m)	Y(m)
1	DN-1	2326788	739002
2	KTDN-22	2327121	739304
3	KTDN-1	2327428	739582
4	KTDN-2	2327603	739908
5	KTDN-3	2327884	740730
6	KTDN-4	2328168	740957
7	B-1	2328174	741002
8	CSMR-10	2328091	741011
9	CSMR-11	2327245	740329
10	KTCAS-8	2326889	739716
11	DN-3	2326695	739037
12	DN-2	2326699	739038
Diện tích: 78,98 ha			

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**Phụ lục I.4****TOẠ ĐỘ KHU VỰC (KHU D) KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN MỎ CAO SƠN,
PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG, CẨM TÂY, CẨM ĐÔNG VÀ CẨM SƠN,
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ, TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BTNMT
ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số thứ tự	Điểm góc	Toạ độ Hệ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)	
		X(m)	Y(m)
1	DDM12	2328660	738320
2	DDM2	2328616	738453
3	DDM3	2327884	739098
4	DDM4	2327344	739299
5	DDM19	2327174	739224
6	DDM5	2326928	739117
7	DM-1	2326826	738933
8	DM-2	2326854	738890
9	DM-3	2326806	738863
10	DM-4	2326809	738838
11	DM-5	2326727	738712
12	DM-6	2326727	738700
13	DM-7	2326719	738700
14	DM-8	2326718	738698
15	CS-4	2326712	738689
16	CS-3	2326680	738702
17	KTCAS-10	2326698	738562
18	A-2	2326723	738566
19	KTCAS-11	2327535	738684
20	CSMR-12	2328256	737864
21	B-2	2328457	737764
22	QN7	2328761	737768
23	QN8	2328686	738019
24	C	2328757	738025
Diện tích: 133,46 ha			

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**Phụ lục I.5**

**TOẠ ĐỘ KHU VỰC (KHU E) KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN MỎ CAO
SƠN, PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG, CẨM TÂY, CẨM ĐÔNG VÀ CẨM SƠN,
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ, TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BTNMT
ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Số thứ tự	Điểm góc	Toạ độ Hệ VN-2000 <i>(Kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 6°)</i>	
		X(m)	Y(m)
1	KC.1	2329156	738548
2	KCIV.3	2329006	738453
3	KCIV.2	2328936	738031
4	KCIV.1	2328791	738027
5	C	2328757	738025
6	QN8	2328686	738019
7	QN7	2328761	737768
8	B-2	2328457	737764
9	CSMR-13	2328904	737543
10	CSMR-14	2329315	737778
11	CSMR-15	2329544	738019
12	CSMR-1	2329513	738328
Diện tích: 51,51 ha			